

UNIT 3: ON SCREEN

A. VOCABULARIES

✚ New words

No.	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1.	action film	n	/ˈækʃn fɪlm/	phim hành động
2.	animation	n	/ˌæniˈmeɪʃn/	phim hoạt hình, hoạt họa
3.	chat show	n	/ˈtʃætʃəʊ/	chương trình trò chuyện
4.	comedy	n	/ˈkɒmədi/	hài kịch
5.	documentary	n	/ˌdɒkjʊˈmentri/	phim, chương trình tài liệu
6.	fantasy film	n	/ˈfæntəsi fɪlm/	phim kỳ ảo
7.	horror film	n	/ˈhɒrə fɪlm/	phim kinh dị
8.	musical	n	/ˈmjuːzɪkl/	nhạc kịch, ca kịch
9.	news bulletin	n	/njuːz ˈbʊlətɪn/	bản tin
10.	period drama	n	/ˈpɪəriəd ˈdraːmə/	phim lịch sử
11.	reality show	n	/riˈælətiʃəʊ/	chương trình truyền hình thực tế
12.	romantic comedy	n	/rəʊˈmæntɪk ˈkɒmədi/	hài kịch lãng mạn
13.	science fiction film	n	/ˌsaɪəns ˈfɪkʃn fɪlm/	phim khoa học viễn tưởng
14.	sitcom	n	/ˈsɪtkɒm/	hài kịch tình thế
15.	soap opera	n	/ˈsəʊp ɒprə/	kịch truyền thanh, phim truyền hình dài tập
16.	talent show	n	/ˈtæləntʃəʊ/	chương trình tài năng
17.	thriller	n	/ˈθrɪlə(r)/	phim, truyện, kịch giật gân
18.	war film	n	/wɔː(r) fɪlm/	phim về chiến tranh
19.	weather forecast	n	/ˈweðə fəːkɑːst/	dự báo thời tiết
20.	western	n	/ˈwestən/	phim, sách về cuộc sống miền tây nước mỹ
21.	confusing	adj	/kənˈfjuːzɪŋ/	gây bối rối
22.	convincing	adj	/kənˈvɪnsɪŋ/	đầy thuyết phục
23.	embarrassing	adj	/ɪmˈbærəsɪŋ/	gây ngượng ngùng, xấu hổ
24.	funny	adj	/ˈfʌni/	hài hước
25.	gripping	adj	/ˈɡrɪpɪŋ/	thú vị, lôi cuốn, hấp dẫn
26.	imaginative	adj	/ɪˈmædʒɪnətɪv/	đầy sức tưởng tượng
27.	scary	adj	/ˈskeəri/	đáng sợ
28.	spectacular	adj	/spekˈtækjələ(r)/	ngoạn mục
29.	unrealistic	adj	/ˌʌnrɪəˈlɪstɪk/	phi thực tế, không khả thi

30.	violent	adj	/'vaɪələnt/	bạo lực
31.	plot	n	/plɒt/	cốt truyện, phim
32.	scene	n	/si:n/	cảnh
33.	soundtrack	n	/'saʊndtræk/	các âm thanh trong phim
34.	special effects	n	/,speʃl ɪ'fekts/	hiệu ứng đặc biệt
35.	dishonest	adj	/dɪs'ɒnɪst/	không trung thực
36.	illegally	adv	/ɪ'li:ɡəli/	một cách bất hợp pháp
37.	invisible	adj	/ɪn'vɪzəbl/	vô hình
38.	unfair	adj	/,ʌn'feə(r)/	bất công
39.	negative	adj	/'negətɪv/	tiêu cực
40.	contain	v	/kən'teɪn/	chứa đựng, bao gồm
41.	creativity	n	/,kri:ei'tɪvəti/	khả năng sáng tạo
42.	mood	n	/mu:d/	tâm trạng
43.	anxious	adj	/'æŋkʃəs/	lo lắng
44.	react to	phrV	/ri'ækt tu/	phản ứng với
45.	failure	n	/'feɪljə(r)/	sự thất bại
46.	detective drama	n	/dɪ'tektɪv 'drɑ:mə/	phim trinh thám
47.	genre	n	/'ʒɒrə/	thể loại
48.	mystery	n	/'mɪstri/	điều bí ẩn
49.	adventure	n	/əd'ventʃə(r)/	sự phiêu lưu
50.	character	n	/'kærəktə(r)/	nhân vật
51.	supervillain	n	/'su:pəvɪlən/	siêu phản diện

B. GRAMMARS

I. Quantifier (lượng từ)

Lượng từ (quantifier) có thể là từ hoặc cụm từ được sử dụng để chỉ số lượng của người hoặc vật. Thông thường, lượng từ có vị trí trước các danh từ cần định lượng, có thể là danh từ số nhiều hoặc danh từ số ít

1. Các cặp lượng từ hay nhầm lẫn

a. (A) Few/ (A) Little

Few/ a few + N đếm được số nhiều + V số nhiều	Little/ a little + N không đếm được + V số ít
Few “ít, hầu như không” → Mang nghĩa gần như phủ định, tiêu cực <u>Few</u> people understand the difference. (Rất ít người hiểu được sự khác biệt).	Little “ít, hầu như không” → Mang nghĩa gần như phủ định, tiêu cực Students have <u>little</u> choice in the matter. (Học sinh có ít sự lựa chọn trong vấn đề này.
A few “một số, một vài” → Mang nghĩa khẳng định I need <u>a few</u> things from the store.	A little “một chút, một ít” → Mang nghĩa khẳng định If you have any spare milk, could you give me <u>a little</u> ?

Sift **a little of** the flour and salt into a bowl. I've only read **a little of** the book so far.

(Anh còn chút trà nào không?)

- **Any** có thể được dùng với **hardly**, hoặc dùng sau **if** và các từ mang nghĩa phủ định.

He speaks **hardly any** English.

c. Much/ Many

Much	Many
Much + N không đếm được I don't have much money with me. (Tôi không mang nhiều tiền đi). Is there much salt left? (Còn lại nhiều muối không?)	Many + N đếm được số nhiều We don't have very many copies left. (Chúng ta không còn nhiều bản sao). Do you have many friends here? (Bạn có nhiều bạn bè ở đây không?)
*** Lưu ý - Giới từ “of” được đi kèm với much/ many khi chúng đứng trước mạo từ (a/an, the), đại từ chỉ định (this/ that ...), tính từ sở hữu (my, his, their, ...) hoặc đại từ nhân xưng tân ngữ (him, her, us, ...) Not many of us like her personality. How much of this article is true? - A great many = very many (rất nhiều) - Many/ Much chủ yếu được dùng trong câu phủ định và ngghi vấn. Many/ Much được dùng trong khẳng định nếu trong câu đó có các từ “very, too, so, as, how”. There are so many people in the meeting. He drank so much wine at the party.	

d. A lot of/ lots of

A lot of/ lots of
A lot of/ lots of + N đếm được số nhiều + V số nhiều A lot of/ lots of + N không đếm được + V số ít (“a lot of/ lots of” thường dùng trong câu khẳng định thay thế cho “many”) A lot of people are coming to the meeting. (Rất nhiều người đang đến cuộc họp). She earns lots of money. (Cô ấy kiếm được rất nhiều tiền).

II. Modals verbs + V_o (động từ khiếm khuyết)

MUST (phải)	- Diễn tả sự cần thiết, bắt buộc chủ quan đến từ cảm xúc, mong muốn của người nói. Students must pass an examination to study at this school. - Bao hàm 1 kết luận đương nhiên/ cách giải thích duy nhất hợp lý theo ý nghĩ của người nói (hẳn là) You have worked hard all day, you must be tired. - “Mustn't” (không được) diễn tả sự cấm đoán You mustn't walk on the grass. - Để diễn tả thể phủ định của “must” (không cần), sử dụng “needn't” Must I do it now? - No, you needn't.
--------------------	--

HAVE TO (phải)	- Diễn tả 1 mệnh lệnh/ bắt buộc khách quan do nội quy, mệnh lệnh, quy định, sự thỏa hiệp. They <u>have to</u> leave earlier than usual. In Japan, guests <u>have to</u> leave their shoes at the door. - “Have to” không thể thay thế “must” khi “must” mang nghĩa kết luận đương nhiên/ cách giải thích duy nhất hợp lý theo ý nghĩ của người nói. He <u>must be</u> mad. (I personally thought that he was mad). - “Have to” dùng thay cho “must” trong những hình thức mà “must” không có He <u>shall have to</u> hurry if he is going to catch the 12 p.m train.
NEED (cần phải)	- “Needn’t” là 1 loại phủ định của “must” You <u>needn't</u> go yet, need you? - “Need” thường dùng ở thể phủ định nghi vấn. You <u>needn't</u> see him, but I must. I <u>needn't</u> say how much I enjoyed the holiday.

C. PHONETICS

I. Some basic rules to mark stresses (Những qui tắc xác định vị trí trọng âm cơ bản)

✚ For di-syllable words (Đối với các từ có 2 âm tiết)

- Từ có 2 âm tiết trọng âm thường rơi vào **âm tiết thứ 2** với động từ, trừ các âm tiết thứ 2 đó có chứa nguyên âm /ə/, /i/, hoặc /əʊ/
- Từ có 2 âm trọng âm rơi vào **âm tiết thứ nhất** đối với từ loại còn lại, trừ trường hợp âm tiết thứ nhất đó có chứa nguyên âm đơn /ə/

Examples	Verbs	Transcriptions		Nouns	Transcriptions
1.	appeal	/ ə'pi:l /	1.	brother	/ 'brʌðə /
2.	appear	/ ə'piə /	2.	color	/ 'kʌlə /
3.	approach	/ ə'prɔ:tʃ /	3.	dhoti	/ 'həʊti /
4.	arrange	/ ə'reɪdʒ /	4.	father	/ 'fɑ:ðə /
5.	decide	/ di'saɪd /	5.	mother	/ 'mʌðə /

Or	Adjectives	Transcriptions		Adverbs	Transcriptions
1.	ancient	/ 'eɪnsənt /	1.	ever	/ 'evə /
2.	annual	/ 'ænjʊəl /	2.	hardly	/ 'hɑ:dli /
3.	concave	/ 'kɒnkeɪv /	3.	never	/ 'nevə /
4.	cozy	/ 'kəʊzi /	4.	often	/ 'ɔ:fn /
5.	easy	/ 'i:zi /	5.	rarely	/ 'reəli /

Except for: Ngoại trừ các trường hợp

	Verbs	Transcriptions		Others	Transcriptions
1.	borrow	/ 'bɒrəʊ /	1.	afraid	/ ə'freɪd /

2.	bother	/ 'bɒðə /	2.	across	/ ə 'krɒs /
3.	broaden	/ 'brɒdən /	3.	around	/ ə 'raʊnd /
4.	enter	/ 'entə /	4.	canal	/ kə 'næl /
5.	follow	/ 'fɒləʊ /	5.	career	/ kə 'riə /
6.	harbor	/ 'hɑ:bər /	6.	surround	/ sə 'raʊnd /
7.	suffer	/ 'sʌfə /	7.	polite	/ pə 'laɪt /
8.	widen	/ 'waɪdən /	8.	police	/ pə 'lɪs /
9.	loosen	/ 'lu:zən /	9.	today	/ tə 'deɪ /
10.	tighten	/ 'taɪtən /	10.	tonight	/ tə 'naɪt /

- Những từ có **mang tiền tố, hậu tố**, trọng âm chính của từ đó **thường rơi vào âm tiết gốc**.

	Prefixes	Transcriptions		Suffixes	Transcriptions
1.	become	/ bi 'kʌm /	1.	threaten	/ 'θretən /
2.	react	/ ri 'ækt /	2.	failure	/ 'feɪljʊə /
3.	foretell	/ fɔ 'tel /	3.	daily	/ 'deɪli /
4.	begin	/ bi 'gɪn /	4.	treatment	/ 'tri:tmənt /
5.	unknown	/ ʌn 'knəʊn /	5.	ruler	/ 'ru:lə /
6.	prepaid	/ pri 'peə /	6.	quickly	/ 'kwɪkli /
7.	redo	/ ri 'dʊ /	7.	builder	/ 'bɪldə /
8.	overact	/ əv 'ækt /	8.	lately	/ 'leɪtli /
9.	upload	/ ʌp 'ləʊd /	9.	actual	/ 'æktʃʊəl /
10.	dislike	/ dɪs 'laɪk /	10.	sandy	/ 'sændi /

Ngoại trừ: unkeep / 'ʌnki:p/

Chú ý: Đối với những từ có nhiều chức năng từ vựng khác nhau, trọng âm chính thường rơi vào âm tiết thứ 2 đối với động từ, rơi vào âm tiết thứ nhất đối với các từ loại còn lại.

	Verbs	Transcriptions		Others	Transcriptions
1.	rebel	/ ri 'bel /	1.	rebel	/ 'rebəl /
2.	progress	/ prə 'gres /	2.	progress	/ 'prɒgres /
3.	suspect	/ səs 'pekt /	3.	suspect	/ 'sʌspekt /
4.	record	/ ri 'kɔ:d /	4.	record	/ 'rekəd /
5.	export	/ ɪks 'pɔ:t /	5.	export	/ 'ekspət /
6.	conflict	/ kən 'flɪkt /	6.	conflict	/ 'kɒnflɪkt /
7.	permit	/ pə 'mɪt /	7.	permit	/ 'pɜ:mit /
8.	conduct	/ kən 'dʌkt /	8.	conduct	/ 'kɒn dʌkt /
9.	perfect	/ pə 'fekt /	9.	perfect	/ 'pɜ:fekt /
10.	import	/ ɪm 'pɔ:t /	10.	import	/ 'ɪmpət /

✚ **For words with more than two syllables** (Đối với các từ có hơn 2 âm tiết)

Quy tắc 1: Trọng âm nhấn vào CHÍNH âm tiết chứa những hậu tố sau					
-ee, -eer, -ese, -ette -esque, -ique, -mental, -ever		-ain (động từ), -aire, -ade		-oo, -oon	
agree	/ə'gri:/	maintain	/meɪn'teɪn/	bamboo	/bəm'bu:/
volunteer	/ˌvɒlən'tiə(r)/	contain	/kən'teɪn/	shampoo	/ʃæm'pu:/
japanese	/ˌdʒæpə'ni:z/	questionnaire	/ˌkwɛstʃə'nɛər/	tattoo	/tə'tu:/
cigarette	/ˌsɪgə'ret/	billionaire	/ˌbɪljə'neə/	afternoon	/ˌɑ:ftə'nu:n/
picturesque	/ˌpɪktʃə'resk/	lemonade	/lem.ən'eɪd/	typhoon	/taɪ'fu:n/
unique	/ju'ni:k/	persuade	/pə'sweɪd/	cartoon	/kɑ:'tu:n/
fundamental	/ˌfʌndə'mentl/				
however	/haʊ'evə(r)/				
Ngoại lệ: com'mittee, 'coffee, em'ployee...					

Quy tắc 2: Trọng âm nhấn vào âm tiết NGAY TRƯỚC những hậu tố sau					
-ity, -ion, -ial(ly), -ious, -ian, -iar, -iasm, -ient, -ience -iency, -ier, -ic(s), -ical, -ible, -ium, -ish, -itive			-ety, -ular, -ulum, -ure, -logy,		
ability	/ə'bɪləti/	education	/ˌedʒu'keɪʃn/	society	/sə'saɪəti/
potential	/pə'tenʃl/	delicious	/dɪ'lɪʃəs/	variety	/və'reɪəti/
electrician	/ɪˌlek'trɪʃn/	familiar	/fə'mɪliə(r)/	popular	/ˈpɒpjələ(r)/
patient	/ˈpeɪʃnt/	enthusiasm	/ɪn'θju:ziæzəm/	curriculum	/kə'rɪkjələm/
sufficiency	/sə'fɪʃnsi/	supplier	/sə'plaɪə(r)/	biology	/baɪ'ɒlədʒi/
economics	/ˌi:kə'nɒmɪks/	typical	/sə'plaɪə(r)/	departure	/dɪ'pɑ:tʃə(r)/
sensible	/ˈsensəbl/	calcium	/ˈtɪpɪkl/		
flourish	/ˈflʌrɪʃ/	infinitive	/ˈkælsiəm/		
competitive	/kəm'petətɪv/				

Quy tắc 3: Trọng âm nhấn vào ÂM TIẾT THỨ 3 TỪ DƯỚI LÊN					
-ous, -ate, -ary, -cy, -phy, -fy, -ise/ ize					
dangerous	/ˈdeɪndʒərəs/	humorous	/ˈhju:mərəs/	literate	/ˈlɪtərət/
necessary	/ˈnesəsəri/	extraordinary	/ɪk'strɔ:dnri/	democracy	/dɪ'mɒkrəsi/
photography	/fə'tɒgrəfi/	geography	/dʒɪ'ɒgrəfi/	classify	/ˈklæsɪfaɪ/
organize	/ˈɔ:gənaɪz/	certificate	/sə'tɪfɪkət/	temporary	/ˈtemprəri/
emergency	/ɪ'mɜ:dʒənsi/	identify	/aɪ'dentɪfaɪ/	centralize	/ˈsentrəlaɪz/
Ngoại lệ: docu'mentary, ele'mentary, supple'mentary, 'accuracy, 'characterize					

Quy tắc 4: Tiền tố/ hậu tố KHÔNG LÀM THAY ĐỔI TRỌNG ÂM			
Hậu tố: -ment, -ship, -ness, -er/or, -hood, -ing, -ed, -en, -ful, -able, -less, -age, -ly			
agreement	/ə'gri:mənt/	relationship	/rɪ'leiʃnʃɪp/
attractiveness	/ə'træktɪvnəs/	calculate	/'kælkjuleɪt/
neighborhood	/'neɪbəhʊd/	studying	/'stʌdi/
interested	/'ɪntrestɪd/	lengthen	/'lenkθən/
beautiful	/'bju:tɪfl/	enjoyable	/ɪn'dʒɔɪəbl/
thoughtless	/'θɔ:tləs/	marriage	/'mæɪdʒ/
Tiền tố: un-, im-, in-, ir-, dis-, non-, en-, re-, over-, under-			
unimportant	/,ʌnɪm'pɔ:tnt/	immature	/,ɪmə'tjʊə(r)/
inexperience	/,ɪnɪk'spɪəriəns/	disappear	/,dɪsə'pɪə(r)/
nonprofit	/,nɒn'prɒfɪt/	enlarge	/ɪn'la:dʒ/
return	/rɪ'tɜ:n/	overcome	/,əʊvə'kʌm/

^ Notes

- + Trên thực tế không có một qui tắc bất biến cho việc xác định vị trí trọng âm của từ.
- + Việc xác định trọng âm cần thực hiện cùng cách phát âm, dựa nhiều vào kinh nghiệm.

II. Consonant clusters (tổ hợp phụ âm)

🚩 Cluster bắt đầu bằng phụ âm 's' (S-cluster)

- Các từ với cụm **cluster** bắt đầu bằng phụ âm 's' thường rất dễ gây nhầm. Vì phụ âm 's' trong tiếng Việt là âm bật thành tiếng, nhưng ở tiếng Anh phụ âm 's' là phụ âm vô thanh âm.
- Các tổ hợp phụ âm bắt đầu bằng 's' như 'sk', 'sl', 'sm', 'sn', 'sp', 'st', 'sw', ...
- Đặc biệt đối với tổ hợp gồm 3 phụ âm như 'shr', có sự kết hợp của 'sh' sẽ tạo thành âm /ʃ/ - âm "s cong lưỡi" trong tiếng Anh. Tổ hợp âm này là một trong những tổ hợp âm "gây khó" đối với hầu hết người học.

Một số từ có chứa S-cluster dễ phát âm sai

S-cluster	Phiên âm IPA của tổ hợp âm	Từ	Phiên âm IPA của từ
sh	/ʃ/	seashore	/'si:ʃɔ:r/
spl	/spl/	splash split	/splæʃ/ /splɪt/
spr	/spr/	spray spring	/spreɪ/ /sprɪŋ/
scr	/skr/	scream subscribe	/skri:m/ /səb'skraɪb/
str	/str/	straight strange	/streɪt/ /streɪndʒ/
shr	/ʃr/	shrimp shrine	/ʃrɪmp/ /ʃraɪn/
sch	/sk/	schedule	/'skedʒ.u:l/

		scheme	/ski:m/
--	--	--------	---------

- Ngoài ra, còn có trường hợp cluster bao gồm 2 phụ âm nhưng khi phát âm thì trở thành tổ hợp 3 âm, đó là **cluster 'sq'** được phát âm là /skw/, như các từ **squid, squad** ...

✚ Cluster bắt đầu bằng phụ âm 'ch' và 'th'

- **Cluster 'ch'** kết hợp với các nguyên âm trong một từ có thể tạo ra âm /tʃ/, /k/ và /kw/, trong đó hầu hết tạo ra âm /tʃ/.

- **Cluster 'th'** kết hợp với các nguyên âm trong một từ có thể tạo ra 2 cách phát âm là /θ/ và /ð/. Khi ở đầu từ đa số tạo thành âm /θ/ (trừ một số trường hợp tạo thành âm /ð/ như ở các từ **this, that, these, those, there, then, than, thus, though, worthy, Netherlands, breathe**...).

- Một số tổ hợp 3 phụ âm đòi hỏi việc kết hợp âm bật hơi gió và âm cong lưỡi như **'thr'** trong từ **thriller** hay **threat**.

Cluster	Phiên âm IPA của tổ hợp âm	Từ	Phiên âm IPA của từ
ch	/kw/	choir	/kwaɪər/
/k/		hierarchy	/'haɪə.rɑː.ki/
		architecture	/'ɑː.kɪ.tek.tʃər/
		chorus	/'kɔː.rəs/
th	/θ/	theme	/θi:m/
		enthusiasm	/ɪn'θjuː.zi.æz.əm/
		aesthetic	/es'θet.ɪk/
/ð/		breathe	/bri:ð/
		Netherlands	/'neð.ə.ləndz/
		worthy	/'wɜː.ði/
thr		thriller	/'θrɪl.ər/
		threaten	/'θret.ən/
		thrift	/θrɪft/

✚ Cluster có chứa phụ âm 'r'

Cluster	Phiên âm IPA của tổ hợp âm	Từ	Phiên âm IPA của từ
br	/br/	embrace	/ɪm'breɪs/
cr	/kr/	increase	/ɪn'kriːs/
dr	/dr/	drizzly	/'drɪz.li/
		drainage	/'dreɪ.nɪdʒ/
		hindrance	/'hɪn.drəns/
fr	/fr/	fragile	/'frædʒ.aɪl/
		fragrance	/'freɪ.grəns/
		frequency	/'friː.kwən.si/
		frustrated	/frʌs'treɪ.tɪd/
gr	/gr/	greasy	/'griː.si/

		graphic migration photographer photograph	/'græf.ɪk/ /maɪ'greɪ.ʃən/ /fə'tɒɡ.rə.fər/ /'fəʊ.tə.grɑ:f/
pr	/pr/	presentation representative entrepreneur	/,prez.ən'teɪ.ʃən/ /,rep.rɪ'zen.tə.tɪv/ /,ɒn.trə.prə'nɜ:r/
tr	/tr/	intrinsic	/ɪn'trɪn.zɪk/